CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất

Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 17/2016/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2016.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật phòng, chống bạo lực gia đình ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất[1].

---

[1] Nghị định số 17/2016/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất."

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Đối tượng, thẩm quyền, thủ tục tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính, các trường hợp áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính và những quy định khác có liên quan đến việc áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính.

2. Đối tượng bị trục xuất, thủ tục áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp quản lý người vi phạm trong thời gian làm thủ tục trục xuất, quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thi hành hình thức xử phạt trục xuất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Người có hành vi vi phạm bị tạm giữ theo thủ tục hành chính trong các trường hợp quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất quy định tại các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Người có thẩm quyền xử phạt trục xuất, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

4. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất và các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1.[2] Việc tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất phải bảo đảm đúng đối tượng, đúng thủ tục, thẩm quyền và thời hạn quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 102 Luật Hải quan, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người bị tạm giữ, áp giải theo thủ tục hành chính và người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

3. Trong mọi trường hợp, việc tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính, áp dụng hình thức xử phạt trục xuất phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại Điều 12, Điều 25, Điều 7, Nghị định này; phải giao cho người bị tạm giữ, áp giải, người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 17/2016/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2016.

một bản. Người ra quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính, áp dụng hình thức xử phạt trục xuất phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

Điều 4. Kinh phí bảo đảm

1. Kinh phí bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, bao gồm:

a) Các khoản chi cho việc đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất tạm giữ; mua sắm đồ dùng, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ và các điều kiện khác phục vụ cho việc tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính; chi cho việc ăn uống, khám, chữa bệnh cho người bị tạm giữ, chi phí cho việc tổ chức mai táng khi người bị tạm giữ, áp giải chết trong thời gian bị tạm giữ, áp giải đối với trường hợp bản thân hoặc gia đình họ không tự bảo đảm được và các khoản chi phí khác phục vụ cho việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, quản lý người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất, truy tìm người bị trục xuất bỏ trốn và thi hành quyết định trục xuất.

2. Kinh phí bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất do ngân sách nhà nước cấp. Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Các khoản chi cho ăn, ở, khám, chữa bệnh tại cơ sở lưu trú quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này và phương tiện xuất cảnh do người bị trục xuất chi trả. Trong trường hợp người bị trục xuất không có khả năng chi trả thì Cục Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh (nơi lập hồ sơ quản lý đối tượng) yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó là công dân hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân mời người nước ngoài vào Việt Nam chi trả. Trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức nêu trên không có điều kiện, khả năng chi trả thì Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ quản lý đối tượng chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước.

Chương II
ÁP DỤNG HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRỤC XUẤT

Điều 5. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

Người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Điểm đ Khoản 5, Khoản 7 Điều 39 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

1. Cơ quan phát hiện vi phạm xét thấy người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đủ điều kiện áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, phải gửi

ngay tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) liên quan đến vụ vi phạm đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài đăng ký thường trú, tạm trú hoặc nơi xảy ra hành vi vi phạm để lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất. Đối với trường hợp vi phạm do cơ quan ở Trung ương, đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an phát hiện thì hồ sơ vi phạm được gửi đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh để lập hồ sơ áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

2. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vi phạm, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất. Hồ sơ gồm có:

a) Tóm tắt lý lịch và hành vi vi phạm pháp luật của người bị đề nghị trục xuất;

b) Tài liệu, chứng cứ về hành vi vi phạm pháp luật hành chính;

c) Các hình thức xử lý đã áp dụng (đối với trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm);

d) Văn bản đề nghị trục xuất.

Điều 7. Quyết định xử phạt trục xuất

1. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề nghị trục xuất của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh, chuyển đến Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, ra quyết định xử phạt trục xuất đối với người nước ngoài vi phạm hành chính. Nếu không đủ điều kiện áp dụng hình thức xử phạt trục xuất thì phải thông báo ngay cho cơ quan phát hiện vi phạm biết.

2. Quyết định xử phạt trục xuất phải ghi rõ những nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định xử phạt trục xuất;

b) Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt trục xuất;

c) Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, số hộ chiếu/giấy tờ thay thế hộ chiếu của người bị trục xuất;

d) Hành vi vi phạm hành chính của người bị trục xuất;

đ) Điều khoản của văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng; hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);

e) Thời gian thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

g) Nơi bị trục xuất đến;

h) Cửa khẩu thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

i) Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

k) Nơi ở bắt buộc của người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất;

l) Chữ ký của người ra quyết định xử phạt trục xuất.

3. Quyết định xử phạt trục xuất phải được gửi cho người bị trục xuất và Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người bị trục xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú cuối cùng trước khi đến Việt Nam trước khi thi hành. Quyết định xử phạt trục xuất phải được thể hiện bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của người bị trục xuất

1. Quyền của người bị trục xuất:

a) Được biết lý do bị trục xuất, nhận quyết định trục xuất chậm nhất 48 giờ trước khi thi hành;

b) Được liên hệ với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của nước mà mình là công dân để được bảo vệ, trợ giúp;

c) Được thực hiện các chế độ quy định tại Điều 31 Nghị định này trong thời gian chờ làm thủ tục trục xuất;

d) Được mang theo tài sản hợp pháp của mình ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

đ) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Nghĩa vụ của người bị trục xuất:

a) Thực hiện đầy đủ các quy định ghi trong quyết định trục xuất;

b) Xuất trình giấy tờ tùy thân theo yêu cầu của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh;

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, chịu sự quản lý của cơ quan Công an trong thời gian làm thủ tục trục xuất;

d) Nhanh chóng chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ về dân sự, hành chính, kinh tế theo quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp không tự nguyện chấp hành, sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương I, Phần thứ tư của Luật xử lý vi phạm hành chính;

đ) Hoàn thành các thủ tục cần thiết để rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Điều 9. Hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất

1. Người bị trục xuất được hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất trong những trường hợp sau đây:

a) Bị bệnh nặng, phải cấp cứu hoặc vì lý do sức khoẻ khác không thể thực hiện được quyết định xử phạt trục xuất có chứng nhận của bệnh viện hoặc trung tâm y tế từ cấp huyện trở lên hoặc các trường hợp bất khả kháng khác;

b) Phải thực hiện nghĩa vụ về dân sự, hành chính, kinh tế theo quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh xem xét, ra quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất.

3. Trên cơ sở đề nghị của trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất

nhập cảnh, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, ra quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất.

4. Khi điều kiện hoãn không còn thì quyết định xử phạt trục xuất được tiếp tục thi hành.

Điều 10. Hồ sơ thi hành quyết định xử phạt trục xuất

1. Hồ sơ thi hành quyết định xử phạt trục xuất, bao gồm:

a) Quyết định xử phạt trục xuất theo thủ tục hành chính;

b) Bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu của người bị trục xuất;

c) Giấy tờ chứng nhận đã chấp hành xong các nghĩa vụ khác (nếu có);

d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Chương III
TẠM GIỮ, ÁP GIẢI NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI GIAN LÀM THỦ TỤC TRỤC XUẤT

MỤC 1
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC TẠM GIỮ NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 11. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính[3]

Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Khi cần ngăn chặn, đình chỉ ngay các hành vi sau:

a) Gây rối trật tự công cộng;

b) Gây thương tích cho người khác.

2. Khi cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong các trường hợp sau mà người vi phạm có dấu hiệu bỏ trốn, tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm, gây cản trở việc xử lý vi phạm:

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 17/2016/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2016.

a) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có Điều kiện mà không có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định kèm theo hàng hóa;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đi qua cửa khẩu quy định, không làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hoặc gian lận số lượng, chủng loại hàng hóa khi làm thủ tục hải quan;

d) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không có hóa đơn, chứng từ kèm theo theo quy định của pháp luật hoặc có hóa đơn, chứng từ nhưng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp theo quy định của pháp luật;

đ) Nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật phải dán tem nhập khẩu nhưng không có tem dán vào hàng hóa theo quy định của pháp luật hoặc có tem dán nhưng là tem giả, tem đã qua sử dụng;

e) Buôn bán qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại trái quy định của pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Vận chuyển hàng hóa qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại trái quy định của pháp luật;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Khi cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều 20 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Điều 12. Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính[4]

1. Những người sau đây có thẩm quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an phường;

b) Trưởng Công an cấp huyện;

c) Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2016/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2016.

phòng Quản lý xuất nhập cảnh của Công an cấp tỉnh; Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường;

d) Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu;

đ) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động;

e) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục hải quan;

g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường;

h) Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng, Trưởng đồn biên phòng và Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hải đảo;

i) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển;

k) Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga;

l) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

2. Người có thẩm quyền tạm giữ người quy định tại các Điểm từ a đến i Khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ cá nhân nào khác.

Điều 13. Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính

Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính được thực hiện như sau:

1. Trường hợp có đủ căn cứ và xét thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đối với người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì người có thẩm quyền phải ra ngay quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải ghi rõ số quyết định; giờ, phút, ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, cấp bậc, chức vụ, cơ quan, đơn vị của người ra quyết định; căn cứ ra quyết định tạm giữ, điều, khoản văn bản pháp luật được áp dụng; lý do tạm giữ; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi đăng ký thường trú (hoặc tạm trú), nghề nghiệp, nơi công tác, học tập, số Chứng minh nhân dân của người bị tạm giữ; họ, tên bố, mẹ hoặc người giám hộ của người bị tạm giữ (nếu là người chưa thành niên); quốc tịch, số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu (nếu người bị tạm giữ là người nước ngoài); thời hạn tạm giữ; nơi tạm giữ; quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

về việc ra quyết định tạm giữ và việc thực hiện biện pháp này theo quy định của pháp luật; ký tên, đóng dấu cơ quan của người ra quyết định tạm giữ. Quyết định tạm giữ được lập thành hai bản, giao một bản cho người bị tạm giữ, một bản lưu vào hồ sơ.

2. Trong trường hợp cần kéo dài thời gian tạm giữ thì trước khi hết hạn tạm giữ ghi trong quyết định, người có thẩm quyền tạm giữ ra quyết định kéo dài thời gian tạm giữ. Nội dung quyết định phải ghi rõ số quyết định, giờ, phút, ngày, tháng, năm ra quyết định, căn cứ ra quyết định, điều, khoản văn bản pháp luật được áp dụng; họ, tên, chức vụ, cấp bậc, cơ quan, đơn vị của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, số Chứng minh nhân dân của người bị kéo dài thời gian tạm giữ; nơi tạm giữ; lý do, thời hạn kéo dài thời gian tạm giữ; quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với quyết định kéo dài thời gian tạm giữ của người bị tạm giữ theo quy định của pháp luật và ký tên, đóng dấu cơ quan của người ra quyết định. Quyết định kéo dài thời gian tạm giữ phải được lập thành hai bản, một bản giao cho người bị tạm giữ, một bản lưu hồ sơ.

3. Trường hợp chưa hết thời hạn ghi trong quyết định tạm giữ, nhưng căn cứ để tạm giữ người đã chấm dứt thì người ra quyết định tạm giữ phải ra quyết định chấm dứt ngay việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính. Quyết định phải được giao cho người đã bị tạm giữ một bản, một bản lưu hồ sơ và phải ghi vào sổ theo dõi người bị tạm giữ hành chính.

Nội dung quyết định chấm dứt việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải ghi rõ số quyết định, giờ, phút, ngày, tháng, năm ra quyết định, căn cứ ra quyết định; họ, tên, chức vụ, cấp bậc, cơ quan, đơn vị của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, số Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hay các giấy tờ khác có giá trị thay thế hộ chiếu của người được chấm dứt việc bị tạm giữ; lý do chấm dứt việc tạm giữ, điều, khoản văn bản pháp luật được áp dụng và ký tên, đóng dấu cơ quan của người ra quyết định chấm dứt việc tạm giữ.

4. Khi có căn cứ cho rằng hành vi vi phạm pháp luật của người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính có dấu hiệu tội phạm, thì người ra quyết định tạm giữ phải chuyển ngay hồ sơ và người bị tạm giữ kèm theo tang vật, phương tiện vi phạm (nếu có) cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thời hạn tạm giữ

1. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 122 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Thời hạn tạm giữ phải được ghi cụ thể trong quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính, tạm giữ trong thời gian bao nhiêu giờ; bắt đầu từ giờ nào đến giờ nào của ngày, tháng, năm ra quyết định tạm giữ.

3. Trong mọi trường hợp, việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc tùy tiện tạm giữ người không có quyết định bằng văn bản.

4. Khi hết thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính hoặc thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định này, người ra quyết định tạm

giữ phải chấm dứt ngay việc tạm giữ đối với người bị tạm giữ và phải ghi vào sổ theo dõi tạm giữ hành chính, có chữ ký xác nhận của người bị tạm giữ. Trường hợp người bị tạm giữ từ chối ký xác nhận thì người ra quyết định tạm giữ phải lập biên bản hoặc phân công cho người đang trực tiếp thi hành nhiệm vụ tiến hành lập biên bản và ghi rõ lý do vào biên bản, biên bản phải có chữ ký của người chứng kiến (nếu có), người lập biên bản, người đã ra quyết định tạm giữ.

Điều 15. Thông báo quyết định tạm giữ

1. Ngay sau khi ra quyết định tạm giữ, theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo bằng văn bản, điện thoại, fax hoặc các phương tiện thông tin khác về quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính cho gia đình, cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập của người bị tạm giữ biết. Nếu không thể thông báo được thì phải báo cho người bị tạm giữ biết và ghi vào sổ theo dõi người bị tạm giữ hành chính.

2. Trong trường hợp tạm giữ người chưa thành niên vi phạm hành chính vào ban đêm hoặc tạm giữ họ trên 6 giờ thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho cha, mẹ hoặc người giám hộ của họ biết. Trường hợp không xác định được cha, mẹ, người giám hộ hoặc vì lý do khách quan mà không thể thông báo được thì phải báo ngay cho người bị tạm giữ biết và phải ghi rõ lý do vào sổ theo dõi người bị tạm giữ hành chính.

3. Trường hợp người bị tạm giữ là người nước ngoài thì người ra quyết định tạm giữ phải báo cáo ngay với thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp trên biết để thông báo cho Bộ Ngoại giao (các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ Thừa Thiên Huế trở ra thông báo cho Cục Lãnh sự, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại thông báo cho Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh) để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước mà người đó là công dân biết; đồng thời, phối hợp với Bộ Ngoại giao thu xếp cho đại diện của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước đó thăm gặp lãnh sự nếu có yêu cầu và phối hợp xử lý các vấn đề đối ngoại khác có liên quan.

Điều 16. Tiếp nhận người bị tạm giữ

1. Khi tiếp nhận người bị tạm giữ, người có trách nhiệm quản lý người bị tạm giữ phải kiểm tra, đối chiếu quyết định tạm giữ với người bị tạm giữ; kiểm tra tư trang, đồ vật của người bị tạm giữ được phép mang theo; vào sổ theo dõi tạm giữ theo quy định; phổ biến quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, nội quy nơi tạm giữ và những quy định khác có liên quan để họ chấp hành.

2. Trường hợp người bị tạm giữ không tự giác chấp hành các quy định về tạm giữ thì áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết theo quy định của pháp luật về phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi chống người thi hành công vụ để buộc họ phải chấp hành.

Điều 17. Hồ sơ tạm giữ

1. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tạm giữ người vi phạm hành chính phải có hồ sơ, sổ sách theo dõi việc quản lý người vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Mọi vấn đề có liên quan đến việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải được ghi đầy đủ vào hồ sơ tạm giữ người vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ

1. Người bị tạm giữ có quyền:

a) Được thông báo về việc bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Yêu cầu người ra quyết định tạm giữ thông báo cho gia đình, tổ chức nơi làm việc, học tập biết việc mình bị tạm giữ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Được biết lý do tạm giữ, thời hạn tạm giữ và địa điểm bị tạm giữ; khiếu nại về việc tạm giữ;

d) Được bảo đảm tiêu chuẩn ăn uống quy định tại Điều 22 Nghị định này;

đ) Được điều trị, chăm sóc y tế khi bị bệnh theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

2. Người bị tạm giữ có nghĩa vụ:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định tạm giữ, nội quy, quy định của nơi tạm giữ;

b) Tuân thủ yêu cầu, mệnh lệnh của người ra quyết định tạm giữ và người được giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ nơi tạm giữ;

c) Khai báo thành khẩn những hành vi vi phạm pháp luật của mình và của những người khác có liên quan;

d) Không được đưa vào nơi tạm giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, điện thoại di động, văn hóa phẩm độc hại, rượu bia và các chất gây nghiện khác hoặc các vật dụng có thể ảnh hưởng đến trật tự, an toàn nơi tạm giữ.

Điều 19. Nơi tạm giữ

1. Nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính là nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính được bố trí tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi làm việc của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người vi phạm hành chính. Trường hợp không có nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính thì có thể tạm giữ tại phòng trực ban hoặc phòng khác tại nơi làm việc, nhưng phải đảm bảo các quy định chung. Nghiêm cấm việc giữ người vi phạm hành chính trong các phòng tạm giữ hình sự, phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

Nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính phải có khóa cửa, bảo đảm ánh sáng, thoáng mát, vệ sinh và an toàn về phòng cháy, chữa cháy, thuận tiện cho việc trông coi, bảo vệ. Người bị tạm giữ qua đêm phải được bố trí giường hoặc sàn nằm và phải có chiếu, chăn, màn; chỗ nằm tối thiểu cho mỗi người là 2 m^2.

2. Cơ quan có chức năng phòng, chống vi phạm pháp luật thường xuyên

phải tạm giữ người vi phạm hành chính cần bố trí, thiết kế, xây dựng nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính riêng, trong đó cần có nơi tạm giữ riêng cho người chưa thành niên, phụ nữ hoặc người nước ngoài và phải có cán bộ chuyên trách quản lý, bảo vệ.

Hình thức, quy mô của nơi tạm giữ người vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, đặc điểm, điều kiện, lưu lượng người bị tạm giữ, yêu cầu thực tế của việc tạm giữ người vi phạm hành chính trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn cụ thể để bố trí, thiết kế, xây dựng cho phù hợp.

3. Đối với tàu bay, tàu biển, tàu hỏa khi đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga thì tùy theo điều kiện và đối tượng vi phạm cụ thể, người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu quyết định nơi tạm giữ và phân công người thực hiện việc tạm giữ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và quy định của Nghị định này chịu trách nhiệm về việc tổ chức, bố trí nơi tạm giữ và chỉ đạo thiết kế, xây dựng nơi tạm giữ hành chính.

Điều 20. Quản lý người bị tạm giữ

Người được giao nhiệm vụ quản lý người bị tạm giữ, bảo vệ nơi tạm giữ có trách nhiệm:

1. Thường xuyên giám sát, bảo vệ, trông coi người bị tạm giữ, nếu thấy người bị tạm giữ có biểu hiện về tâm lý, sức khỏe, hành vi không bình thường, cũng như phát hiện những tình tiết có liên quan đến vụ việc vi phạm hoặc những vi phạm của người khác, thì phải có trách nhiệm báo cáo ngay với người ra quyết định tạm giữ để có biện pháp xử lý kịp thời.

Trường hợp phát hiện người bị tạm giữ cất giấu vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tang vật, phương tiện vi phạm thì phải lập biên bản tạm giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đó. Nếu người bị tạm giữ có thương tích hoặc tình trạng sức khỏe không bình thường thì phải lập biên bản về tình trạng sức khỏe của người bị tạm giữ, đồng thời, phải báo cáo ngay với người ra quyết định tạm giữ biết để có biện pháp xử lý kịp thời.

2. Tư trang, tài sản của người bị tạm giữ phải được ký gửi tại nơi tạm giữ. Việc giao, nhận tư trang, tài sản ký gửi phải được ghi đầy đủ, cụ thể vào sổ theo dõi tạm giữ và phải có chữ ký của người bị tạm giữ. Trường hợp tư trang, tài sản ký gửi có số lượng nhiều hoặc có giá trị lớn thì phải lập biên bản giao nhận riêng, trong đó phải ghi đầy đủ, cụ thể số lượng, chủng loại, ký hiệu, hình thức và tình trạng đồ vật, cũng như những vấn đề khác có liên quan. Biên bản phải được lập thành hai bản, phải có chữ ký của người bị tạm giữ, người nhận giữ tài sản và giao cho người bị tạm giữ một bản. Khi hết thời hạn tạm giữ hoặc chuyển đi nơi khác, người bị tạm giữ được nhận lại đầy đủ tài sản đã ký gửi. Nếu người nhận giữ tư trang, tài sản làm mất mát, hư hỏng phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền tạm giữ phải lập biên bản giao, nhận người có hành

vi vi phạm hành chính với tổ chức, cá nhân dẫn giải người vi phạm đó đến hoặc phân công cho người đang thi hành nhiệm vụ tiến hành lập biên bản giao, nhận.

2. Biên bản giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính phải ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ, địa chỉ của cá nhân, tổ chức bên giao, bên nhận; họ, tên, địa chỉ, số Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác của người có hành vi vi phạm; hành vi vi phạm; thời gian, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm; tình trạng sức khỏe, thái độ của người có hành vi vi phạm, tang vật, tài sản của họ (nếu có) và những tình tiết khác có liên quan đến việc giao, nhận người vi phạm; trường hợp có người làm chứng, người bị thiệt hại thì phải ghi rõ nội dung sự việc mà họ được làm chứng, những thiệt hại do người có hành vi vi phạm gây ra; họ, tên, địa chỉ của người làm chứng, người bị thiệt hại. Biên bản phải có chữ ký của bên giao, bên nhận và của người có hành vi vi phạm, người bị thiệt hại, người làm chứng (nếu có); người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính ký tên vào biên bản giao, nhận người vi phạm. Trường hợp người vi phạm, người bị thiệt hại, người làm chứng từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Biên bản giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính phải lập thành hai bản và đọc cho mọi người tham gia ký biên bản nghe; bên nhận, bên giao mỗi bên giữ một bản.

3. Ngay sau khi hành vi vi phạm hành chính bị phát hiện, ngăn chặn và đã lập biên bản về hành vi vi phạm hoặc sau khi lập biên bản giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính, nếu xét thấy phải tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải ra ngay quyết định tạm giữ.

Trường hợp không đủ căn cứ hoặc không cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì phải trả tự do ngay cho người đó và trả lại toàn bộ phương tiện, tài sản, giấy tờ (nếu có) cho họ nếu các phương tiện, tài sản, giấy tờ này không thuộc diện bị áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 22. Chế độ ăn uống của người bị tạm giữ

1. Trường hợp người bị tạm giữ hoặc gia đình họ không thể tự đảm bảo được, thì cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo đảm chế độ ăn uống cho người bị tạm giữ theo tiêu chuẩn định lượng mỗi người một ngày là 0,6 kg gạo tẻ thường, 0,1 kg thịt lợn loại thường, 0,5 kg rau xanh, 01 lít nước uống được đun sôi để nguội, nước mắm, muối, chất đốt phù hợp. Chế độ này do ngân sách nhà nước cấp và được quy ra tiền theo thời giá thị trường ở từng địa phương trong từng thời điểm.

2. Trường hợp bị tạm giữ trong các ngày Tết Nguyên đán hoặc tình trạng sức khỏe của người bị tạm giữ không bảo đảm và theo chỉ định của bác sĩ, thì người bị tạm giữ được ăn thêm nhưng mức ăn (bao gồm cả ăn thêm) không quá năm lần tiêu chuẩn ăn ngày thường; bị tạm giữ trong ngày lễ hoặc ngày Tết dương lịch, thì người bị tạm giữ được ăn thêm, nhưng không quá ba lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

Cơ quan nơi tạm giữ có thể quyết định hoán đổi định lượng ăn nêu trên cho phù hợp với thực tế và khẩu vị của người bị tạm giữ để bảo đảm họ được ăn hết tiêu chuẩn.

3. Cơ quan, đơn vị có chức năng tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải mở sổ sách để theo dõi, thanh, quyết toán chế độ ăn uống của người bị tạm giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trường hợp người bị tạm giữ bị bệnh hoặc chết trong thời gian tạm giữ

1. Người đang bị tạm giữ mà bị bệnh, được điều trị tại chỗ; trường hợp bệnh nặng hoặc phải cấp cứu thì cơ quan, đơn vị nơi tạm giữ có trách nhiệm đưa họ đến cơ sở y tế và báo ngay cho gia đình, thân nhân của họ biết để chăm sóc; trường hợp thân nhân, gia đình của họ có đơn đề nghị xin đưa về nhà để chăm sóc và xét thấy không thật cần thiết phải tiếp tục tạm giữ thì người có thẩm quyền tạm giữ có thể quyết định chấm dứt việc tạm giữ trước thời hạn và cho họ về gia đình để chữa bệnh; trường hợp người bị tạm giữ không có nơi cư trú nhất định hoặc gia đình, thân nhân của họ ở xa không kịp đến để chăm sóc, thì cơ quan, đơn vị nơi tạm giữ họ trực tiếp đảm nhiệm việc chăm sóc.

2. Trường hợp người bị tạm giữ chết trong thời gian bị tạm giữ, thì người ra quyết định tạm giữ phải báo ngay cho cơ quan điều tra, viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời, thông báo cho gia đình, thân nhân của người chết biết. Trường hợp người chết là người nước ngoài thì người ra quyết định tạm giữ phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền cấp trên biết để thông báo ngay cho Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan đại diện lãnh sự của nước mà người chết có quốc tịch để phối hợp giải quyết.

3. Gia đình người chết có trách nhiệm mai táng người chết. Trường hợp người chết không có gia đình, thì việc mai táng do cơ quan, đơn vị nơi tạm giữ phối hợp với chính quyền địa phương nơi tạm giữ giải quyết mai táng; kinh phí mai táng trong trường hợp này do ngân sách nhà nước đảm nhiệm theo quy định của pháp luật.

MỤC 2
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC ÁP GIẢI NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 24. Áp giải người vi phạm

1. Người vi phạm không tự nguyện chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền thì bị áp giải trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Đưa trở lại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Khoản 2 Điều 132 Luật xử lý vi phạm hành chính;

c) Người bị trục xuất không tự giác chấp hành quyết định xử phạt trục xuất hoặc có hành vi chống đối, bỏ trốn.

2. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 25 Nghị định này đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm.

3. Trong thời gian bị áp giải, việc quản lý người bị áp giải được thực hiện theo quy định tại các điều 18, 19, 20, 22 và Điều 23 Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền thực hiện việc áp giải

Những người có thẩm quyền sau đây đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính:

1. Chiến sĩ Công an nhân dân.

2. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng.

3. Cảnh sát viên Cảnh sát biển.

4. Công chức Hải quan.

5. Kiểm lâm viên.

6. Công chức Thuế.

7. Kiểm soát viên thị trường.

8. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

9. Chấp hành viên thi hành án dân sự.

Điều 26. Thủ tục thực hiện việc áp giải

1. Trước khi áp giải, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ áp giải phải giải thích cho người bị áp giải về quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình bị áp giải theo quy định của pháp luật, giải đáp thắc mắc của người bị áp giải.

2. Trong khi áp giải phải đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người có thẩm quyền đang thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ áp giải và cho người bị áp giải. Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ khi áp dụng biện pháp áp giải phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người bị áp giải có dấu hiệu bỏ trốn hoặc có hành vi chống người thi hành công vụ, cán bộ đang thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ áp giải phải báo cáo ngay người có thẩm quyền để ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính đối với người đó.

3. Cán bộ áp giải phải giám sát, quản lý chặt chẽ người bị áp giải, cảnh giác, chủ động, kịp thời xử lý những tình huống phức tạp có thể xảy ra; không được tùy tiện giải quyết các yêu cầu của người bị áp giải trong khi đang tiến hành áp giải.

Điều 27. Giao, nhận người bị áp giải

1. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải tiến hành lập biên bản giao, nhận người bị áp giải với cơ quan tiếp nhận người bị áp giải.

2. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ khi đến địa điểm thực hiện áp giải phải mời đại diện chính quyền địa phương nơi người bị áp giải cư trú

hoặc đang bị quản lý, đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị áp giải làm việc, học tập và người chứng kiến.

3. Tiến hành kiểm tra, đối chiếu ảnh, giấy tờ tùy thân, xác định đúng người vi phạm bị áp giải theo thủ tục hành chính và lập biên bản về việc áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

Điều 28. Lập biên bản áp giải

Biên bản áp giải người vi phạm không tự nguyện chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 Nghị định này phải bao gồm các nội dung sau:

1. Ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản.

2. Họ, tên, chức vụ, địa chỉ của cá nhân, tổ chức bên giao, bên nhận; họ, tên, địa chỉ, số Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác của người có hành vi vi phạm bị áp giải; hành vi vi phạm; thời gian, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm; tình trạng sức khỏe, thái độ của người có hành vi vi phạm, tang vật, tài sản của họ (nếu có) và những tình tiết khác có liên quan đến việc áp giải người vi phạm; trường hợp có người làm chứng phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người làm chứng.

3. Biên bản phải có chữ ký của bên giao, bên nhận áp giải và của người có hành vi vi phạm bị áp giải, người làm chứng (nếu có); người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính ký tên vào biên bản giao, nhận người vi phạm bị áp giải. Trường hợp người vi phạm bị áp giải, người làm chứng từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

4. Biên bản giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính bị áp giải phải lập thành hai bản và đọc cho mọi người tham gia ký biên bản nghe; bên nhận, bên giao người vi phạm bị áp giải mỗi bên giữ một bản.

Điều 29. Xử lý một số tình huống trong khi áp giải

1. Trường hợp người bị áp giải có hành vi chống đối thì cán bộ áp giải giải thích quy định của pháp luật, yêu cầu họ chấp hành quyết định; trường hợp cần thiết cán bộ áp giải có quyền sử dụng vũ lực, trói, khóa tay, chân, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để khống chế vô hiệu hóa hành vi chống đối của người bị áp giải.

2. Trường hợp người vi phạm bỏ trốn thì người thi hành quyết định áp giải phải lập biên bản có chữ ký của người chứng kiến; nếu không có người chứng kiến phải ghi rõ lý do vào biên bản.

MỤC 3
QUẢN LÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI GIAN LÀM THỦ TỤC TRỤC XUẤT

Điều 30. Quản lý người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất

1. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc trưởng phòng quản lý xuất, nhập cảnh Công an cấp tỉnh (nơi lập hồ sơ đề nghị

trục xuất) đề xuất với Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp quản lý đối với người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất trong những trường hợp sau đây:

a) Khi có căn cứ cho rằng, nếu không áp dụng biện pháp cần thiết để quản lý thì người đó sẽ trốn tránh hoặc cản trở việc thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

b) Để ngăn chặn người đó tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

2. Biện pháp quản lý:

a) Hạn chế việc đi lại của người bị quản lý;

b) Chỉ định chỗ ở của người bị quản lý;

c) Tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu;

d) Bắt buộc lưu trú tại cơ sở lưu trú do Bộ Công an quản lý thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Người bị trục xuất phải lưu trú tại cơ sở lưu trú do Bộ Công an quản lý nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị trục xuất không có hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu, chưa có đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện việc trục xuất (vé máy bay, thị thực...);

b) Không có nơi thường trú, tạm trú;

c) Vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc không chấp hành các biện pháp quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền;

d) Có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ cho rằng người đó có thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian chờ xuất cảnh;

đ) Có hành vi bỏ trốn, chuẩn bị bỏ trốn hoặc hành vi khác gây khó khăn cho việc thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

e) Mắc bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

g) Tự nguyện xin vào cơ sở lưu trú.

4. Không được sử dụng nhà tạm giữ hình sự, trại tạm giam, trại giam để quản lý người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

Điều 31. Chế độ đối với người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú

1. Chế độ ở:

a) Được bố trí buồng ở tập thể theo giới tính (nam, nữ); diện tích chỗ nằm tối thiểu 3 m^2/người, có phòng vệ sinh, có chiếu, chăn và màn;

b) Người mắc bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh, khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình phải được bố trí ở riêng trong phòng cách ly.

2. Chế độ ăn, mặc:

a) Tiêu chuẩn ăn của mỗi người trong một tháng được tính theo định lượng như sau: 17 kg gạo tẻ thường; 0,7 kg thịt; 0,8 kg cá; 0,1 kg muối; 0,5 kg đường loại trung bình; 0,75 lít nước mắm; 0,1 kg bột ngọt; 15 kg rau xanh và 15 kg củi hoặc 17 kg than. Định lượng này được quy đổi ra tiền theo thời giá thị trường tại địa phương nơi có cơ sở lưu trú. Ngày lễ, Tết (theo quy định của Nhà nước Việt Nam), người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú được ăn thêm nhưng tiêu chuẩn ăn (bao gồm cả tiêu chuẩn ăn ngày thường và mức ăn thêm) không quá 5 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường. Cơ sở lưu trú có thể hoán đổi định lượng ăn nêu trên cho phù hợp với yêu cầu thực tế để bảo đảm người lưu trú ăn hết tiêu chuẩn;

b) Người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú được mang vào cơ sở lưu trú đồ dùng cá nhân thiết yếu để sử dụng theo quy định của Bộ Công an. Trường hợp thiếu quần, áo thì tùy theo thời gian lưu trú, được cấp từ một đến hai bộ quần, áo bằng vải thường.

3. Chế độ sinh hoạt thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thông tin liên lạc, quản lý tài sản:

a) Người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú được hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ lành mạnh trong khuôn viên của cơ sở lưu trú. Mỗi phòng ở được trang bị một máy vô tuyến truyền hình màu và được mượn sách, báo của cơ sở lưu trú. Thời gian hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, xem truyền hình, nghe đài do cơ sở lưu trú quy định;

b) Người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú được liên lạc bằng điện thoại, gửi thư cho thân nhân và cơ quan lãnh sự theo quy định của cơ sở lưu trú. Cước phí điện thoại, gửi thư do người lưu trú tự chi trả;

c) Người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú có tiền mặt hoặc đồ vật có giá trị, phải gửi vào lưu ký của cơ sở lưu trú và được nhận lại trước khi xuất cảnh. Cơ sở lưu trú có trách nhiệm cấp sổ lưu ký hoặc phiếu theo dõi tiền lưu ký để người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại các cơ sở lưu trú sử dụng phục vụ sinh hoạt thay tiền mặt.

4. Chế độ thăm gặp:

a) Người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú được gặp thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của mình tại phòng thăm gặp của cơ sở lưu trú. Mỗi tuần được gặp một lần, mỗi lần gặp không quá 4 (bốn) giờ;

b) Người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú chấp hành tốt nội quy cơ sở lưu trú có thể được gặp vợ hoặc chồng tại phòng riêng của cơ sở lưu trú mỗi tuần một lần, mỗi lần không quá 24 (hai bốn) giờ;

c) Việc giải quyết cho thân nhân thăm gặp người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú do người phụ trách cơ sở lưu trú quyết định;

d) Khi được phép thăm gặp, người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú được nhận thư, tiền mặt, đồ vật theo quy định. Cơ sở lưu trú có trách nhiệm kiểm tra thư, tiền mặt, đồ vật trước khi đưa vào cơ sở lưu trú.

Người đến thăm gặp phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam, nội quy, quy chế nhà thăm gặp và sự hướng dẫn của cán bộ cơ sở lưu trú.

5. Chế độ khám, chữa bệnh:

a) Người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú bị bệnh được khám và điều trị tại phòng khám của cơ sở lưu trú. Trường hợp bị bệnh nặng vượt quá khả năng điều trị của y tế cơ sở lưu trú thì Cục Quản lý xuất, nhập cảnh hoặc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trục xuất có trách nhiệm đưa họ đến cơ sở y tế để điều trị; đồng thời, thông báo cho Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh) để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước mà người đó là công dân biết;

b) Trường hợp người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú có thai đến thời gian sinh con, thì cơ sở lưu trú có trách nhiệm đưa họ đến cơ sở y tế địa phương để sinh con;

c) Cơ sở lưu trú có trách nhiệm phối hợp với bệnh viện, phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi cơ sở lưu trú đóng để quản lý người lưu trú trong thời gian điều trị hoặc sinh con tại bệnh viện.

6. Chế độ đối với trẻ em là con của người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú:

Trẻ em dưới 16 tuổi là con của người bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất tại cơ sở lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú được bố trí diện tích chỗ nằm cùng phòng với cha, mẹ tại cơ sở lưu trú phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm lứa tuổi, giới tính. Các chế độ ăn, mặc, ở, khám chữa bệnh và chi phí an táng được thực hiện như đối với người lưu trú. Ngày 01-6, Tết Trung thu được hưởng mức ăn gấp 2 lần ngày thường; nếu ốm đau được thực hiện chế độ khám, chữa bệnh, nếu chết được cấp chi phí an táng như người lưu trú.

Điều 32. Giải quyết trường hợp người bị trục xuất bị chết trong thời gian làm thủ tục trục xuất

1. Trường hợp người nước ngoài bị chết trong thời gian làm thủ tục trục xuất thì Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trục xuất phải báo ngay cho cơ quan điều tra, viện kiểm sát có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức là đối tác phía Việt Nam (nếu có); đồng thời, thông báo cho Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh) để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước mà người đó là công dân biết để phối hợp giải quyết.

2. Việc đưa thi thể người nước ngoài bị chết trong thời gian làm thủ tục trục xuất về nước và các chi phí cho việc mai táng, đưa thi thể về nước do thân nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc cơ quan ngoại giao, lãnh sự của nước mà người đó là công dân chịu trách nhiệm.

3. Trong trường hợp không thực hiện được theo các cách đó thì Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trục xuất chịu trách nhiệm thực hiện.

Điều 33. Giải quyết trường hợp người bị trục xuất chống đối, bỏ trốn, không chấp hành quyết định xử phạt trục xuất

1. Áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Áp giải đến chỗ ở được chỉ định, cơ sở lưu trú để quản lý, giám sát hoặc buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC TẠM GIỮ, ÁP GIẢI NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRỤC XUẤT

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Giúp Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

2. Chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương quản lý đối tượng bị trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất; tổ chức trục xuất theo quyết định; bàn giao đối tượng cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh khi được yêu cầu; đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bị trục xuất.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính và tổ chức thi hành quyết định xử phạt trục xuất.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Giải quyết các thủ tục đối ngoại liên quan đến việc thi hành quyết định trục xuất và các thủ tục có liên quan khác đối với trường hợp người bị tạm giữ, áp giải theo thủ tục hành chính là người nước ngoài.

2. Trao đổi, cung cấp thông tin liên quan cho các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự của nước mà người mang hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu bị áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

3. Chỉ đạo các Sở Ngoại vụ phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan đại diện lãnh sự của nước mà người mang hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu bị tạm giữ hành chính, bị trục xuất (trong trường hợp bị chết) để giải quyết.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Bảo đảm kinh phí cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo kế hoạch được giao trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Công an.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan y tế và bệnh viện trực thuộc tổ chức

khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và giám định sức khỏe đối với người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất trong trường hợp họ bị bệnh nặng, phải điều trị theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 và Khoản 5 Điều 31 Nghị định này.

2. Hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận tình trạng sức khỏe đối với người bị trục xuất trong trường hợp họ bị bệnh nặng, phải điều trị theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 31 Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

Điều 39. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân mời người nước ngoài vào Việt Nam hoặc xin gia hạn thị thực cho người nước ngoài bị trục xuất

1. Phối hợp, cộng tác với cơ quan chức năng thực hiện việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

2. Chịu mọi chi phí hoặc bảo lãnh tài chính trong trường hợp người bị trục xuất không có khả năng tài chính tại chỗ để thanh toán các chi phí theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[5]

Điều 40. Hiệu lực của Nghị định

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2013. Thay thế các Nghị định số 97/2006/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2006 quy định việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo thủ tục hành chính, Nghị định số 15/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2006/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2006 quy định việc áp dụng

---

[5] Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 17/2016/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2016, có quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2016.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

hình thức xử phạt trục xuất theo thủ tục hành chính, Nghị định số 162/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 ban hành Quy chế tạm giữ người theo thủ tục hành chính, Nghị định số 19/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 162/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 ban hành Quy chế tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

Điều 41. Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình quy định chi tiết thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Ngoại giao, Y tế có trách nhiệm thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tạm giữ, áp giải người theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trục xuất thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ CÔNG AN

Số: 02/VBHN-BCA

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2016

BỘ TRƯỞNG

Thượng tướng Tô Lâm

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng